

Nhon Trạch, ngày 18 tháng 11 năm 2026.

**BIÊN BẢN**

Về việc niêm yết phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của các hộ dân có đất bị thu hồi thuộc dự án nâng cấp và mở rộng đường Tôn Đức Thắng (25B cũ) đoạn từ Trung tâm xã Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51.

Hôm nay, vào lúc: 09 giờ 00 phút, ngày 18 tháng 11 năm 2026

Tại: UBND xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

**Chúng tôi gồm có:**

- |                            |   |
|----------------------------|---|
| 1. Ông: Đào Minh Tâm       | Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã Nhơn Trạch. |
| 2. Ông: Nguyễn Huy Sang    | Chức vụ: Phó CT.UBMTTQ xã Nhơn Trạch.     |
| 3. Ông: Nguyễn Thị Yên Nhi | Chức vụ: CV Phòng kinh tế xã Nhơn Trạch.  |
| 4. Ông: Lưu Văn Toàn       | Chức vụ: CV TTPTQĐ tỉnh - CN Nhơn Trạch.  |
| 5. Ông: Nguyễn Tấn Đước    | Ban áp Phước Kiển, xã Nhơn Trạch.         |
| 6. Ông: Tăng Văn Thạnh     | Ban áp Đất mới, xã Nhơn Trạch.            |

**Nội dung:**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Thực hiện theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với các cơ quan quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai.


Căn cứ Văn bản số 1379/HĐTĐGD ngày 11/3/2026 của Hội đồng thẩm định giá xã Nhơn Trạch về việc thẩm định giá đất cụ thể để bồi thường dự án nâng cấp và mở rộng đường Tôn Đức Thắng (25B cũ) đoạn từ Trung tâm xã Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51.


Để đảm bảo tính pháp lý và minh bạch trong công tác thu hồi đất của dự án. Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch phối hợp cùng các ngành và UBND xã Nhơn Trạch, tiến hành niêm yết công khai phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư của các hộ dân thuộc dự án nâng cấp và mở rộng đường Tôn Đức Thắng (25B cũ) đoạn từ Trung tâm xã Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51 trên bảng thông tin của UBND xã Nhơn Trạch và bản thông tin sinh hoạt chung tại trụ sở ban áp, có sự chứng kiến của ban ngành đoàn thể UBND xã Nhơn Trạch và ban áp nơi có đất thu hồi, đồng thời UBND xã Nhơn Trạch đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND cấp xã trong thời gian 10 ngày theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 Nghị quyết 254/2025 ngày 11/12/2025 của Quốc hội (đính kèm phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các biểu mẫu).

Biên bản kết thúc vào lúc .09 giờ .30 phút, cùng ngày đã thông qua cho các thành viên nêu trên và thống nhất ký tên, biên bản được lập thành .03 bản.

**TM.UBMTTQ VN XÃ NHƠN TRẠCH**


**TT PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH**

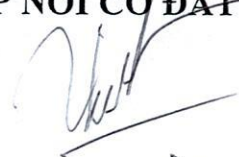
  
Nguyễn Huy Sơn

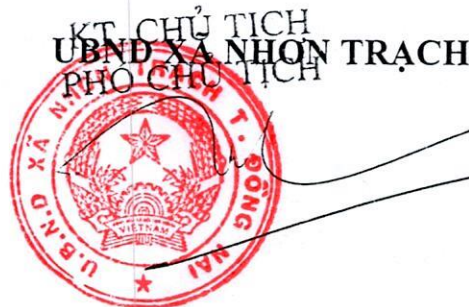
  
Đào Minh Tâm


**P. KINH TẾ XÃ NHƠN TRẠCH**

**BAN ÁP NƠI CÓ ĐẤT THU HỒI**

  
Nguyễn Thị Yến Nhi

  
Trương Văn Thành



  
Nguyễn Văn Đức

**Đào Minh Tâm**



Nhơn Trạch, ngày 18 tháng 4 năm 2026

## PHƯƠNG ÁN

V/v Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp đường  
25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51,  
xã Long Thành và xã Nhơn Trạch.  
(Phương án dùng để Niêm yết)

### I/ CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp bất thường lần thứ năm thông qua ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/ khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc Quyết định chủ trương Đầu tư một số dự án Nhóm B, Nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Thực hiện Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt dự án nâng cấp đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, xã Long Thành và xã Nhơn Trạch;

Căn cứ Công Văn số 3690/UBND-KTN ngày 12/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức thực hiện Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công Văn số 3887/UBND-KTNS ngày 16/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xử lý giá đất để tính tiền bồi thường về đất và áp dụng chính sách hỗ trợ liên quan đến bảng giá đất khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Công Văn số: 1379/HĐTĐGD ngày 11/03/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Nhơn Trạch;

## **II/ TỔNG QUAN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:**

### **1. Tổng quan dự án:**

- Tổng diện tích toàn tuyến: 85,5 ha
- Đã hoàn thành công tác bồi thường: 69,3 ha, còn lại 16,2 ha (*trong đó có 8,6 ha đất công*) đang tiếp tục thực hiện công tác bồi thường.
- Chiều dài đoạn tuyến đang thực hiện khoảng: 10 km
- Tổng số hộ khoảng: 232 trường hợp (trong đó 214 hộ có đất và 18 hộ có tài sản).

### **2. Tổng diện tích thu hồi Đợt 6: 16.809,3 m<sup>2</sup>**

Trong đó:

- Đất ở: 1.710,7 m<sup>2</sup>.
- Đất tôn giáo: 824 m<sup>2</sup>
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 147,7 m<sup>2</sup>
- Đất trồng cây lâu năm: 10.168,1 m<sup>2</sup>.
- Đất trồng cây hàng năm: 1.141 m<sup>2</sup>
- Đất trồng lúa: 2.817,8 m<sup>2</sup>

### **3. Tổng số trường hợp có đất thu hồi:**

- Tổng số: 60 trường hợp.

*Trong đó:*

- 50 trường hợp có đất thu hồi: (01 đất UBND xã quản lý, 01 đất tôn giáo đình thần Phước Lai).
- 10 trường hợp tài sản trên đất người khác.

### **III/ CƠ SỞ TÍNH TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

#### **1/ Bồi thường, hỗ trợ về đất:**

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Công Văn số: 1379/HĐTĐGD ngày 11/03/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Nhơn Trạch.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

#### **2/ Bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng:**

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 Ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

#### **3/ Bồi thường thiệt hại về cây trồng:**

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

#### **4/ Bồi thường các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời:**

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **IV. PHƯƠNG ÁN TÁI ĐỊNH CƯ:**



### **1/ Cơ sở xét tái định cư:**

- Căn cứ Điều 111 Luật đất đai năm 2024;
- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ;
- Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND của tỉnh Đồng Nai.
- Căn cứ giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã Nhơn Trạch và nhận định dự kiến của Tổ quản lý và phát triển quỹ đất.

### **2/ Kết quả xét cấp tái định cư:**

- Tổng số xét tái định cư : 50 hộ, kết quả như sau:
- Các hộ đủ điều kiện xét cấp tái định cư: 02 hộ.
- Các trường hợp không đủ điều kiện xét cấp tái định cư là: 09 hộ.
- Các hộ UBND xã đang kiểm tra, xác minh: 49 hộ.

*(Đính kèm danh sách chi tiết từng trường hợp xét tái định cư)*

### **3/ Phương án bố trí, giao đất tái định cư:**

- Địa điểm bố trí tái định cư: Khu TĐC Phước An tại xã Phước An.
- Quy mô về quỹ đất dự kiến: 1.187 lô.
- Quy mô về hạ tầng kỹ thuật: đã thi công hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật.
- Diện tích lô đất tái định cư trung bình (dự kiến): 5m x 20m = 100m<sup>2</sup>.
- Hình thức tái định cư: Giao nền đất.

### **4/ Nghĩa vụ tài chính đối với các hộ được bố trí tái định cư:**

Tiền sử dụng đất căn cứ theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 về việc Ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

### **5/ Thời điểm giao lô tái định cư:**

Dự kiến bố trí tái định cư cho người có đất thu hồi sau khi Chủ tịch UBND xã Nhơn Trạch phê duyệt Phương án bố trí, giao đất tái định cư; thời gian, địa điểm tổ chức bốc thăm sẽ được Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Nhơn Trạch thông báo đến từng hộ gia đình, cá nhân.

### **V/ GIÁ TRỊ PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

<b>1. Giá trị bồi thường:</b>	<b>90.601.967.000</b>	<b>đồng</b>
<i>Trong đó:</i>		
a. Bồi thường đất:	59.033.914.000	đồng
b. Nhà, VKT:	30.621.407.000	đồng
c. Cây trồng:	64.646.000	đồng
d. Hỗ trợ các loại:	46.000.000	đồng
e. Thương di dời:	836.000.000	đồng

<b>2. Chi phí hoạt động bồi thường (1) x 3.5%:</b>	<b>3.171.069.000 đồng</b>
<i>Trong đó:</i>	
<b>2.1. Chi phí UBND xã (2) x 15 %:</b>	475.660.000 đồng
<b>2.2. Chi phí TTPTQĐ (2) x 85 %:</b>	2.695.409.000 đồng
<b>3. Tổng giá trị bồi thường (1+2):</b>	<b>93.773.036.000 đồng</b>

*(Chín mươi ba tỷ, bảy trăm bảy mươi ba triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng)*

Trên đây là phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án nâng cấp đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, xã Long Thành và xã Nhơn Trạch.

**Nơi nhận:**

- UBND xã Nhơn Trạch;
- Ban giám đốc;
- Tổ BT, Nhóm NV 1;
- Lưu VT.

**GIÁM ĐỐC**



**DỰ ÁN: NANG GARD ĐƯỜNG 25B ĐOÀN TỰ TT HUYỆN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51 H.LONG THÀNH VÀ H.NHƠN TRẠCH**

Địa chỉ: Nhơn Trạch

Mẫu số 6

Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )							DT đất chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thường đi đời	Tổng cộng	
			Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp										DT đất
			Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất sinh hoạt cộng đồng	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Đất trồng lúa							
1	022 Nguyễn Văn Công - Trần Thị Ngọc Thanh	Ấp Phước Hiệp, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	104			104	104					235.352.000	273.545.000		20.000.000	528.897.000	
2	040 UBND thị trấn Hiệp Phước (Đất công do UBND xã Nhơn Trạch quản lý)	Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	147,7			147,7							8.251.000			8.251.000	
3	042 Nguyễn Thị Tuyết	Ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	214,6			214,6	214,6					540.792.000	523.582.000		20.000.000	1.084.374.000	
4	043 Huỳnh Minh Nhật (TSTD bà Nguyễn Thị Tuyết)	Ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai											268.519.000			268.519.000	
5	044 Đỗ Mỹ Nga	Ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	139,2			139,2						2.093.290.000	630.338.000		20.000.000	2.743.628.000	
6	053 Trần Văn Phúc (TSTD ông Trần Văn Hậu)	Ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai											577.247.000			577.247.000	
7	055 Trần Văn Hoàng	Ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	106,8			106,8						1.606.058.000	380.005.000		20.000.000	2.006.063.000	
8	065 Nguyễn Văn Tới; Trần Thị Thu Cúc	Ấp Phước Mỹ, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	526			250	250					4.455.020.000	1.577.509.000		20.000.000	6.052.529.000	
9	066 Trần Ngọc Hưng	Ấp Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	113,3			90	90					1.412.136.000	579.632.000	233.000	20.000.000	2.012.001.000	
10	067 Nguyễn Việt Liêm	Ấp Phước Kiêng, xã	104,6			80	80					1.265.032.000	2.151.971.000	2.435.000	46.000.000	20.000.000	3.485.438.000



Số Mã TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )										DT đất chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thường đi đời	Tổng cộng
			DT đất Phi nông nghiệp					DT đất Nông nghiệp											
			Tổng số	Đất ở tại nông thôn	Đất tôn giáo	Đất sinh hoạt cộng đồng	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Đất trồng lúa								
23	Phan Thị Hiền	ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	108,7	84	84		24,7	24,7					1.325.436.000				20.000.000	1.345.436.000	
24	Phạm Thị Phương Trinh	ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	83,6	83,6	83,6								1.257.177.000				20.000.000	1.277.177.000	
25	Phùng Thị Sỏi	Thôn Châm, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, TP.Hà Nội	94,6				94,6	94,6					238.392.000	312.099.000			20.000.000	570.491.000	
26	Lâm Thị Nguyệt - Chưa xác định người thừa kế	44/2 ấp Phước Hải, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	159,3				159,3	159,3					360.496.000			79.000	16.000.000	376.575.000	
27	Huyền Khắc Bảo - Nguyễn Thị Kim Sơn	ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	247,8	247,8	247,8		91,9	91,9					3.726.416.000	2.997.852.000	1.749.000		20.000.000	6.746.017.000	
28	Phạm Nguyệt Hoa - Trần Thị Bà	ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	91,9				91,9	91,9					231.588.000	368.947.000			20.000.000	620.535.000	
29	Phan Thị Hiền và Phạm Thị Phương Trinh DSH (TSTD thửa 71, 72 tờ 248)	ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.												512.918.000				512.918.000	
30	Lê Văn Hiếu	ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	157,9	101	101		56,9	56,9					1.662.226.000	1.333.090.000	1.937.000		20.000.000	3.017.253.000	
31	Lê Văn Thanh TSTD Lê Văn Hiếu	ấp Phước Hiệp, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.												8.992.000				8.992.000	
32	Nguyễn Văn Mỹ	ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	93,1				93,1			93,1			234.612.000				16.000.000	250.612.000	
33	Phạm Văn Bình (Người được cấp giấy - đã chết) - Phạm Lương Bằng (Người nhận thừa kế)	6/1A Nguyễn Huy Tường, tổ 7, KP 1, phường 6, quận Bình Thạnh, TPHCM	151,5				151,5	151,5					342.845.000	7.335.000	224.000		16.000.000	366.404.000	
34	Huyền Thị Lợi (được cấp giấy)	ấp Phước Kiêng, xã	51,6				51,6	51,6					130.032.000	10.566.000			12.000.000	152.598.000	

**TRUNG TÂM**  
**ĐO LƯỜNG**  
**ĐIỂM ĐO**  
**HI NHÃN**  
**IGN-TRẠCH**  
**VIỆT NAM**

Số Mã TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thường di dời	Tổng cộng				
			DT đất Phi nông nghiệp					DT đất Nông nghiệp											DT đất chưa sử dụng			
			Tổng số	Tổng tại nông thôn	Đất ở	Đất sinh hoạt cộng đồng	Đất	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Đất trồng lúa										
	CN.QSD đất) - Bùi Thị Thiên (Người sử dụng đất)	Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.																				
35	182	Nguyễn Quốc Chiến	Lạc Long Quân, phường Bình Thới, TP.HCM	2.095,4							2.095,4	2.095,4						20.000.000		4.761.890.000		
36	183	Đoàn Thị Phương Lan	Số 108 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP.HCM	267							267	267						20.000.000		624.221.000		
37	184	Bùi Cao Phong	Số 48/40, Cách Mạng Tháng Tám, phường Tân Sơn Nhất, TP.HCM	355							355	355						20.000.000		823.365.000		
38	185	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Áp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	63,9	63,9													20.000.000		1.162.288.000		
39	186	Nguyễn Thị Phi Oanh	Số 366 Trần Phú, phường An Đông, TP.HCM	222							222	222						20.000.000		522.386.000		
40	187	Nguyễn Anh Việt	Số 132/252 Tô Hiến Thành, phường Hòa Hưng, TP.HCM	283,3							283,3	283,3						20.000.000		661.108.000		
41	188	Phạm Thị Nụ (Đã có Hs 001)	169/23 Chu Văn An, KP 8, phường Bình Thạnh, TP.HCM	67							67	67								151.621.000		
42	189	Trần Ánh Hùng	Số 48/40A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Tân Sơn Nhất, TP.HCM	365							365	365						20.000.000		845.995.000		
43	190	Trần Công Phong	102/34B, Khóm 1, phường Trán Biên, tỉnh Đồng Nai	596,2							596,2	596,2						20.000.000		1.522.424.000		
44	191	Đặng Văn Sang (Đã có HS mã	Áp Phước Kiếng, xã	310,5							310,5	310,5								2.992.616.000	782.460.000	3.775.076.000

Số Mã TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng số	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )										DT đất chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thường đi đời	Tổng cộng		
				DT đất Phi nông nghiệp					DT đất Nông nghiệp													
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất sinh hoạt công đồng	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Đất trồng lúa											
		Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.																				
	136)																					
45	Đặng Đình Hào	Ấp Mỹ Khoa, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	44,3				44,3	44,3							111.636.000						12.000.000	123.636.000
46	Quách Ngọc Lợi - 193 TSTD Đặng Đình Hào	Ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.														488.369.000						488.369.000
47	Chưa xác định chủ 194 sử dụng đất (38/162)		446				446	446							1.009.298.000						20.000.000	1.031.282.000
48	195 Nguyễn Văn Giao	004D CCLê Hồng Phong, phường Vườn Lài, TP.HCM	544				544	544							1.231.072.000						20.000.000	1.251.072.000
49	196 Tạ Xiên Mỹ	180 Phường Hưng, phường Chợ Lớn, TP.HCM	510,8				510,8	510,8							1.155.940.000	25.649.000	896.000				20.000.000	1.202.485.000
50	197 Trần Văn Đức (Đà có HS mã 175)	Ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	241,8				241,8	241,8							609.336.000	38.917.000	2.060.000					650.313.000
51	198 Phan Thị Kim Luông	Ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	182,6	65	65		117,6	117,6							1.280.517.000	205.807.000					20.000.000	1.506.324.000
52	199 Nguyễn Hồng Ren (TSTD Phan Thị Kim Luông)	Ấp Phước Mỹ, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.														125.569.000						125.569.000
53	200 Phạm Minh Hòa (Đã có HS mã 167)	30 Trần Văn Sắc, phường Thảo Điện, TP.HCM	2.320				2.320	2.320							5.250.160.000	2.468.071.000	1.363.000					7.719.594.000
54	201 Cao Văn Lợi	Ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	310				310	310							781.200.000						20.000.000	801.200.000
55	202 Nguyễn Thu Hương (người được cấp giấy CN,QSD đất) - Trình Mộng Xuân (Người nhận chuyển nhượng QSD đất)	Ấp Phước Kiêng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	1.365,6				1.365,6	1.365,6							3.441.312.000						20.000.000	3.461.312.000





Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ hưởng trợ	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )		Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )				Diện tích bồi trừ (m <sup>2</sup> )	Vị trí	Bãi hưởng về đất	Hệ trợ về đất	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý	Chưa cấp GCNQSDR (NG, TD, SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	Chi chủ
							Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất sinh hoạt cộng đồng	Đất nông nghiệp								
14	123	Hoàng Văn Sơn	Ấp Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	248	148	121,9	113	-	-	113	113	-	-	-	2.520.000	-	284.740.000	Đã cấp GCNQSDR đất ở số GCNQSDR số 04/04/2017 tại đường 6m, không tranh chấp	Chưa cấp GCNQSDR (NG, TD, SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
15	124	Hoàng Thị Thủy (Đã có HS mã 006)	Ấp Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	248	119	831,3	216,2	-	-	216,2	216,2	-	-	2.520.000	-	544.824.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số RA 5/19892 cấp ngày 22/03/2010 tại đường 6m, không tranh chấp			
16	131	Nguyễn Thị Bích	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	247	116	134	91	-	-	91	91	-	-	2.520.000	-	229.320.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CE 15/9011 cấp ngày 21/09/2016 tại đường 6m, không tranh chấp			
17	135	Đình thân Phước Lai	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	251	90	824	824	-	-	824	824	-	-	-	-	-	-	Đã được cấp giấy CN QSDR số AI 741524, cấp ngày 10/08/2007. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
18	143	Phan Thị Hiền	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	248	71 (10)	108,7	84	-	-	84	24,7	-	-	15.038.000	-	1.325.436.000	Đã được cấp giấy CN QSDR số AK 754472, cấp ngày 15/11/2007. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.			
19	156	Phạm Thị Phương Trinh	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	248	72 (10)	83,6	83,6	-	-	83,6	-	-	-	15.038.000	-	1.257.177.000	Đã được cấp giấy CN QSDR số G 897071, cấp ngày 07/01/1997 tại 144 m <sup>2</sup> trong giấy chứng nhận G 897071 theo Quyết định số 1640/QĐ-STNMT ngày 04/07/2016. Nhân chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Hoàng Thị Lợi ngày 10/04/2002 đã được UBND xã Hiệp Phước xác nhận ngày 16/05/2002. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.			
20	163	Phùng Thị Sói	Thôn Châm, xã Bình Minh, huyện Thuận Oai, TP.Hà Nội	247	118 (một phần 09)	98,2	94,6	-	-	94,6	94,6	-	-	2.520.000	-	238.392.000	Đã được cấp giấy CN QSDR số AK 842034 cấp ngày 22/09/2010 hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp			
21	166	Lâm Thị Nguyệt - Chưa xác định nguồn thừa kế	44/2 Ấp Phước Lai, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	38	137	1.192	159,3	-	-	159,3	159,3	-	-	2.263.000	-	360.496.000	Chưa được cấp giấy CN QSDR đất. Do nhân chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy tay từ bà Đoàn Thị Bích từ trước năm 1999, đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.			
22	172	Hoàng Khắc Báo - Nguyễn Thị Kim Sơn	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	249	104 (10)	122,9	122,9	-	-	122,9	122,9	-	-	15.038.000	-	3.726.416.000	Chưa được cấp giấy CN QSDR đất. Do nhân chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy tay từ bà Đoàn Thị Bích từ trước năm 1999, đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.			
23	174	Phạm Nguyệt Hoa - Trần Trí Bà	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	247	119a (09)	91,9	91,9	-	-	91,9	91,9	-	-	2.520.000	-	231.588.000	Chưa được cấp giấy CN QSDR đất. Do nhân chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy tay từ bà Đoàn Thị Bích từ trước năm 1999, đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.			
24	177	Lê Văn Hiếu	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	250	52 (10)	209	101	-	-	101	56,9	-	-	15.038.000	-	1.662.226.000	Đã được cấp giấy CN QSDR số G 897671, cấp ngày 07/01/1997. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.			
25	179	Nguyễn Văn Mỹ	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	253	49 (10)	897,6	93,1	-	-	93,1	93,1	-	-	2.520.000	-	234.612.000	Đã được cấp giấy CN QSDR số G 89338, cấp ngày 06/01/1997. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.			
26	180	Phạm Văn Bình (Người được cấp giấy - đã chết) Phạm Lương Bằng (Người nhận thừa kế)	6/1A Nguyễn Huy Tường, tổ 7, KP 1, phường 6, quận Bình Thạnh, TP.HCM	38	143 (01 phần 15)	151,5	151,5	-	-	151,5	151,5	-	-	2.263.000	-	342.845.000	Đã được cấp giấy CN QSDR số R 801859, cấp ngày 22/04/2002. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.			







Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khoảng lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
4	043	Huỳnh Minh Nhật (TSTD bà Nguyễn Thị Tuyết)	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	72,215		3.489.000	100	251.958.000	Thửa đất số 59, tờ 38	Tài sản trên đất bà Nguyễn Thị Tuyết; Nhà, vật kiến trúc bà Tuyết xây dựng năm 1987 đến năm 2006 cho lại ông Nhật, xây dựng không phép, không xử phạt vì phạm hành chính	XD năm 1987	
			Đồng hồ điện chính	cái	1	1.500.000	100	1.500.000					
			Đồng hồ điện phụ	cái	1	750.000	100	750.000					
			Đồng hồ nước phụ	cái	1	1.150.000	100	1.150.000					
		<b>Tổng</b>	Giếng khoan thủ công Ø60 mm	mét	63		163.000	100	10.269.000				
			Ông nước nhựa PVC pi 90	mét	40		72.300	100	2.892.000				
													<b>268.519.000</b>
													487.485.000
5	044	Đỗ Mỹ Nga	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	124,2		3.925.000	100	487.485.000	Thửa đất số 56, tờ 250	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 1990, xây dựng không phép, không xử phạt vì phạm hành chính	ONT	
			Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	30		10.100	100	303.000				
			Ông nước nhựa PVC pi 34	mét	20		14.200	100	284.000				
			Ông nước nhựa PVC pi 114	mét	30		118.800	100	3.564.000				
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	15,95		3.925.000	100	62.604.000				
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	14,1		163.000	80	1.839.000				
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	15		3.054.000	100	45.810.000				
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	8,4		259.000	80	1.740.000				
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	20,149		3.054.000	20	12.307.000				
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000				
			Đi dơi bồn nước: Bồn inox - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		518.000	100	518.000				
			Giếng khoan thủ công Ø60 mm	mét	40		163.000	100	6.520.000				
		<b>Tổng</b>	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	2,4		3.054.000	80	5.864.000			Năm ngoài ranh HSKT	
													<b>630.338.000</b>
													457.656.000
													5.726.000
6	053	Trần Văn Phúc (TSTD ông Trần Văn Hậu)	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	131,171		3.489.000	100	457.656.000	Thửa đất số 173,38, tờ 250	Tài sản trên đất ông Trần Văn Hậu. Nhà, vật kiến trúc xây dựng Trước năm 2013, xây dựng không phép, không xử phạt vì phạm hành chính	XD trước 2013, trên thửa 173	
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	22,11		259.000	100	5.726.000				
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	15,477		163.000	100	2.523.000				
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	11,865		3.489.000	100	41.397.000				
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	19,775		3.489.000	100	68.995.000				
			Bán thiện	cái	1		950.000	100	950.000				
													<b>577.247.000</b>
													197.820.000
													73.269.000
													46.055.000
7	055	Trần Văn Hoàng	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	50,4		3.925.000	100	197.820.000	Thửa đất số 37, tờ 250	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2006, xây dựng không phép, không xử phạt vì phạm hành chính	ONT XD năm 2006	
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	21		3.489.000	100	73.269.000				
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	13,2		3.489.000	100	46.055.000				
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	13,2		3.925.000	100	51.810.000				
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	16,8		259.000	100	4.351.000				
													Gác lửng để đồ
							Gác lửng để ở						



Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	24,6		3.489.000	80	68.664.000			Nhà quán
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	11		259.000	60	1.709.000			Trên lộ giới
			Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	16,5		288.000	60	2.851.000			Trên lộ giới
			Nhà từ 03 tầng đến 04 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	55,04		7.760.000	100	427.110.000			ONT thu hồi
			Nhà từ 03 tầng đến 04 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	110,08		7.760.000	100	854.221.000			02 lần thu hồi
			Nhà từ 03 tầng đến 04 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	84,42		7.760.000	80	524.079.000			XD năm 2018, trệt và 02 lầu, Anh hưởng trên Sân thượng
			Nhà từ 03 tầng đến 04 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	11,56		7.760.000	100	89.706.000			
			Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)	đồng/m <sup>2</sup>	28		382.000	80	8.557.000			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	17,715		3.489.000	60	37.085.000			Nhằm ngoài ranh HSKT
			Ống nước nhựa PVC pi 34	mét	60		14.200	100	852.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 114	mét	25		118.800	100	2.970.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 315	mét	20		1.044.700	100	20.894.000			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	24,96		3.489.000	100	87.085.000			ONT
			<b>Tổng</b>						<b>2.151.971.000</b>			
11	083	Đoàn Xuân Chinh	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	27,01		4.363.000	100	117.845.000	Thửa đất số 500, tờ 33	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2009, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	XD năm 2009
			Ống nước nhựa PVC pi 27	mét	25		10.100	100	253.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 114	mét	20		118.800	100	2.376.000			
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	12,75		259.000	80	2.642.000			Trên lộ giới
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	17		163.000	80	2.217.000			Trên lộ giới
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	10		1.854.000	80	14.832.000			Trên lộ giới
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	84,3		1.854.000	100	156.292.000			Nhà 4
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	13,8		163.000	100	2.249.000			Trên lộ giới
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	78,085		1.854.000	100	144.770.000			Quán ăn sáng
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	7		1.854.000	80	10.382.000			Trên lộ giới
			Di dời bồn nước: Bồn nhựa - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		346.000	100	346.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	13,5		163.000	80	1.760.000			Trên lộ giới
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	141,4		1.854.000	100	262.156.000			Nhà 6
			Ống nước nhựa PVC pi 27	mét	22		10.100	100	222.000			

Số Mã TT số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hồ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hồ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hồ trợ	Ghi chú
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	35,51		1.854.000	100	65.836.000			Nhà bếp
		Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	43,12		259.000	100	11.168.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	29,4		163.000	100	4.792.000			Trên lộ giới
		Di dời bồn nước: Bồn nhựa - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		346.000	100	346.000			
		Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	114,66		259.000	100	29.697.000			
		Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	7,84		259.000	100	2.031.000			Ảnh hưởng
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	15,75		163.000	80	2.054.000			Trên lộ giới
		Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	5,92		259.000	100	1.533.000			
		Di dời bồn nước: Bồn nhựa - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		346.000	100	346.000			
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	32,93		4.363.000	100	143.674.000			
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	8,2		4.363.000	100	35.777.000			Gác ở
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	19,5		3.054.000	80	47.642.000			Trên lộ giới
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	72,615		3.054.000	100	221.766.000			Trên lộ giới
		Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	8,4		259.000	80	1.740.000			
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	16		1.854.000	80	23.731.000			
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	102,9		1.854.000	100	190.777.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	1		163.000	100	163.000			
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	24,82		3.489.000	100	86.597.000			Nhà 8 + ở
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	77,65		1.854.000	100	143.963.000			Tiệm sửa xe
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	45		1.854.000	100	83.430.000			Trên thửa 351
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	6		3.489.000	100	20.934.000			Trên thửa 351
		Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	12,95		259.000	100	3.354.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	10,5		163.000	100	1.712.000			
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	12,5		3.489.000	100	43.613.000			Nhà ở + Thuộc tây
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	26		3.489.000	100	90.714.000			Trên thửa 351
		Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	24		720.000	100	17.280.000			Trên thửa 351
		Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	12,4		259.000	100	3.212.000			Trên thửa 351
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	17,2		163.000	100	2.804.000			Trên thửa 351
		Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	300		10.100	100	3.030.000			
		Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	28,05		259.000	100	7.265.000			Trên thửa 351



Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m <sup>2</sup>	3		508.000	100	1.524.000			Trên thửa 351
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	22,5		163.000	100	3.668.000			Trên thửa 351
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	8,32		163.000	100	1.356.000			Trên thửa 351
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	15,75		163.000	100	2.567.000			Trên thửa 351
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	19,2		163.000	100	3.130.000			Trên thửa 351
			Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	1		1.296.000	100	1.296.000			
			Di dời bồn nước: Bồn nhựa - Từ 1.000 lit - 2.000 lit	cái	2		346.000	100	692.000			
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Đồng hồ điện phụ	cái	11		750.000	100	8.250.000			
			Đồng hồ nước chính	cái	11		3.600.000	100	39.600.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	14,85		163.000	100	2.421.000			Trên thửa 351
			Di dời bồn nước: Bồn nhựa - Dưới 1.000 lit	cái	1		173.000	100	173.000			
			Di dời bồn nước: Bồn nhựa - Từ 1.000 lit - 2.000 lit	cái	1		346.000	100	346.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sân	63,5		1.854.000	100	117.729.000			Quán com + ở
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sân	67		1.854.000	100	124.218.000			Trên thửa 351
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sân	13,95		1.854.000	100	25.863.000			Gác để ở
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	14,7		259.000	100	3.807.000			
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	8,32		259.000	100	2.155.000			
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	42,75		259.000	100	11.072.000			Trên thửa 351
			<b>Tổng</b>						<b>2.360.690.000</b>			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sân	11,564		4.363.000	100	50.454.000			DT bị ảnh hưởng
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	32,35		259.000	100	8.379.000			
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	18		259.000	80	3.730.000			Trên lộ giới
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	10,5		288.000	100	3.024.000		Tài sản và vật kiến trúc xây dựng năm 2009, xây dựng không phép, không xử phạt vì phạm hành chính.	
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	20		259.000	100	5.180.000			
			Di dời công sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	1		173.000	100	173.000			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sân	0,675		4.363.000	100	2.945.000			XD năm 2009
			Bàn thiên	cái	1		950.000	0	0			
			<b>Tổng</b>						<b>75.385.000</b>			
13	089	Phạm Ngọc Lan TSTD bà Phạm Thị Kim Phụng	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sân	65		3.489.000	80	181.428.000	Thửa đất số 193, tờ 249	Tài sản trên đất bà Phạm Thị Kim Phụng, Nhà, vật kiến trúc xây dựng	XD năm 2009 sửa chữa tháng .../2014

Số Mã TT số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hồ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hồ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hồ trợ	Ghi chú
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm. Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup> m <sup>2</sup>	18,5 22,5		163.000 288.000	60 80	1.809.000 5.184.000		năm 2009 (sửa chữa lại năm 2014), xây dựng không phép, không xử phạt vì phạm hành chính.	LG Xác định lại tháng sửa chữa
		<b>Tổng</b>						<b>188.421.000</b>			
		Tường rào xây gạch không tô trái hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung Hàng rào lưới B40	đồng/m <sup>2</sup> m <sup>2</sup>	10,3 12		221.000 101.000	100 100	2.276.000 1.212.000			áp tằm
		Trụ bê tông cấm tranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	5		58.000	100	290.000			trụ sắt
		Di dời công sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	2		173.000	100	346.000			
		Giếng khoan thủ công Φ90 mm	met	40		193.000	100	7.720.000			
		Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sân	15,98		1.854.000	100	29.627.000			XD 1990 TH, áp tằm chưa có loại nhà
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sân	10,58		1.854.000	100	19.615.000			AH
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sân	33,75		1.854.000	100	62.573.000			nhà bếp
		Bàn thiên, Miếu thờ dọc đường	cái	1		950.000	100	950.000			
		<b>Tổng</b>						<b>126.109.000</b>			
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sân	10,25		3.054.000	100	31.304.000			TH (XD 2008), áp tằm chưa có loại nhà
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sân	7,35		3.054.000	100	22.447.000			AH
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	7,98		259.000	100	2.067.000			
		<b>Tổng</b>						<b>55.818.000</b>			
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sân	76,749		4.363.000	100	334.854.000			TH XD 1986, áp tằm chưa có loại nhà
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sân	3,719		4.363.000	100	16.224.000			AH
		Di dời bồn nước: Bồn inox - Dưới 1.000 lít	cái	1		259.000	100	259.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 27	met	30		10.100	100	303.000			
		Biên hiệu quang cáo	cái	2		0	100	0			Không có đơn giá
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sân	60,475		4.363.000	20	52.770.000			Gác dè đồ TH
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sân	3,719		4.363.000	20	3.245.000			Gác AH
		Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	8,04		259.000	100	2.082.000			
		Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	20,1		288.000	100	5.789.000			
		Giếng khoan thủ công Φ60 mm	met	60		163.000	100	9.780.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 114	met	30		118.800	100	3.564.000			
16	104	Đỗ Thành Công (ché) - Phạm Thị Kim Loan							Thửa đất số 80, tờ 248	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 1986 đến năm 2000 sửa chữa lại, xây dựng không phép, không xử phạt vì phạm hành chính.	TH XD 1986, áp tằm chưa có loại nhà
15	094	Võ Phục Lệ (TS trên đất Đỗ Thị Tệp)							Thửa đất số , tờ	Xây dựng 2008, xây dựng ko phép, xây dựng trên đất bà Đỗ Thị Tệp)	TH (XD 2008), áp tằm chưa có loại nhà
		<b>Tổng</b>									
14	093	Đỗ Thị Tệp							Thửa đất số 96, tờ 249	Xây dựng 1990, xây dựng không phép	XD 1990 TH, áp tằm chưa có loại nhà
		<b>Tổng</b>									



Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT/HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	56,95		3.489.000	100	198.699.000			Quản tạp hóa
		<b>Tổng</b>							<b>629.069.000</b>			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	217,35		4.363.000	100	948.298.000			
			Đồng hồ điện phụ	cái	1		750.000	100	750.000			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	13,8		4.363.000	100	60.209.000			
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	41,4		720.000	100	29.808.000			
17	114	Đỗ Tuấn Khanh	Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	84,18		288.000	80	19.395.000	Thửa đất số 116, tờ 248	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2007, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	Trên lộ giới
			Giếng khoan thủ công Ø90 mm	mét	49		193.000	100	9.457.000			
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 114	mét	26		118.800	100	3.089.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 34	mét	50		14.200	100	710.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 27	mét	46		10.100	100	465.000			
		<b>Tổng</b>							<b>1.073.681.000</b>			
			Nhà từ 05 tầng trở lên - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	27,6		8.501.000	80	187.702.000			XD năm 2015
			Giếng khoan thủ công Ø90 mm	mét	45		193.000	100	8.685.000			Ảnh hưởng
			Nhà từ 05 tầng trở lên - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	351,9		8.501.000	80	2.393.202.000			
			Tường rào có móng, cột, đá, bãng BTCT, tường xây gạch dày 20cm có tô trát	đồng/m <sup>2</sup>	200		673.000	80	107.680.000			
			Hồ chứa (hồ phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy	m <sup>3</sup>	48		576.000	80	22.118.000			
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	270,6		163.000	80	35.286.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	110		163.000	60	10.758.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 114	mét	52		118.800	100	6.178.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 27	mét	40		10.100	100	404.000			
		<b>Tổng</b>							<b>2.773.513.000</b>			
19	123	Huỳnh Văn Non	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	113		4.363.000	100	493.019.000	Thửa đất số 148, tờ 248	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2000, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	TH XD 2000
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	18,63		4.363.000	100	81.283.000			AH
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	34,83		259.000	80	7.217.000			Nằm ngoài ranh HSKT
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	20,25		163.000	80	2.641.000			Nằm ngoài ranh HSKT
			Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	20,5		288.000	80	4.723.000			Nằm ngoài ranh HSKT
			Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	1		1.296.000	100	1.296.000			
			Biển quảng cáo	cái	1		0	100	0			Không có đơn giá
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			

Số Ma TT số	Họ và tên	Hạng mục tính bởi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT/HT	Tổng giá trị bởi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bởi thường, hỗ trợ	Ghi chú
<b>Tổng</b>											
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	8,5		4.363.000	80	29.668.000			Nằm ngoài ranh HSKT
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	216,2		3.925.000	80	678.868.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 114	mét	60		118.800	100	7.128.000			
		Ông công bê tông Ø1,0m	mét	16		432.000	100	6.912.000			
		Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	36,48		288.000	60	6.304.000			
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	86,9		3.925.000	80	272.866.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	68,4		259.000	60	10.629.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	41,04		163.000	60	4.014.000			
		Biển quảng cáo	cái	1		0	100	0			
		Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
		Biển quảng cáo	cái	1		0	100	0			
		Giếng khoan thủ công Ø90 mm	mét	45		193.000	100	8.685.000			
		Di dơi bồn nước: Bồn inox - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		518.000	100	518.000			
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	18,625		3.925.000	60	43.862.000			
		<b>1.041.286.000</b>									
21	131 Nguyễn Thị Bích	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	28,47		3.925.000	100	111.745.000	Thửa đất số 116, tờ 247	Nhà quản, nhà trọ, vật kiến trúc xây dựng năm 2000, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	XD năm 2000
		Trụ bằng ống sắt tráng kẽm D90	trụ	1		864.000	100	864.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	6,375		163.000	100	1.039.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	6,078		163.000	100	991.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	16,48		163.000	80	2.149.000			
		Trụ bê tông cấm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	1		58.000	100	58.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 42	mét	20		25.800	100	516.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 90	mét	4		72.300	100	289.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	18		10.100	100	182.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 60	mét	12		44.000	100	528.000			
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	13,545		1.854.000	100	25.112.000			
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	15,695		1.854.000	80	23.279.000			
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	20,54		4.363.000	100	89.616.000			
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	6,545		1.854.000	100	12.134.000			
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	9,24		1.854.000	100	17.131.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	9,44		259.000	100	2.445.000			
		<b>PHÒNG TÀI SẢN CÔNG TÂM PHÁT</b>									

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	3,84		259.000	100	995.000			Ảnh hưởng
			Di dời công sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	1		173.000	100	173.000			
		<b>Tổng</b>							<b>289.246.000</b>			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	12,3		3.489.000	100	42.915.000			XD năm 1975 - SC năm 2001
			Trụ công, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bề mặt bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	2,736		4.493.000	100	12.293.000			02 trụ
			Trụ công, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bề mặt bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	2,25		4.493.000	100	10.109.000			
			Tường rào có móng đá chẻ, cột gạch, khung bao song sắt	đồng/m <sup>2</sup>	67		481.000	100	32.227.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	284,75		163.000	100	46.414.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	16		163.000	100	2.608.000			
			Di dời công sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	2		173.000	100	346.000			02 trụ
22	135	Đình thần Phước Lai	Trụ công, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bề mặt gạch xây tô, xây đá	m <sup>3</sup>	1,2		1.798.000	100	2.158.000			
			Trụ công, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bề mặt gạch xây tô, xây đá	m <sup>3</sup>	0,8		1.798.000	100	1.438.000			
			Di dời công sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	2		173.000	100	346.000			
			Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	23,4		288.000	100	6.739.000			
			Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	11,7		288.000	100	3.370.000			
			Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	4,4		288.000	100	1.267.000			
			Tường rào có móng đá chẻ, cột gạch, khung bao song sắt	đồng/m <sup>2</sup>	35,65		481.000	100	17.148.000			
		<b>Tổng</b>							<b>179.378.000</b>			
23	163	Phùng Thị Sỏi	Ống nước nhựa PVC pi 114	mét	25		118.800	100	2.970.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 34	mét	20		14.200	100	284.000			
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	9		259.000	100	2.331.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	9,2		163.000	80	1.200.000			Trên lộ giới
			Ống nước nhựa PVC pi 27	mét	10		10.100	100	101.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 21	mét	15		7.100	100	107.000			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	43,7		3.489.000	100	152.469.000			XD năm 2002
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	38,18		3.054.000	100	116.602.000			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	10,12		3.054.000	100	30.906.000			Ảnh hưởng, trên thửa 148/247

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Di dời công sắt (tông 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	1		173.000	100	173.000			
			Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	3,68		259.000	100	953.000			
			Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	19,32		259.000	80	4.003.000			
			<b>Tổng</b>						<b>312.099.000</b>			
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	99		6.396.000	100	633.204.000			
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	6		6.396.000	100	38.376.000			
			Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	1		1.296.000	100	1.296.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	37		163.000	80	4.825.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	23		163.000	100	3.749.000			
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	99		6.396.000	100	633.204.000			
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	6		6.396.000	100	38.376.000			
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Giếng khoan thủ công Φ90 mm	mét	60		193.000	100	11.580.000			
			Di dời bồn nước: Bồn inox - Dưới 1.000 lít	cái	1		259.000	100	259.000			
			Bê nước xây gạch, tô ciment, có tấm đan nắp dầy, xây nổi	m <sup>3</sup>	7,7		810.000	100	6.237.000			
			Bê nước xây gạch, tô ciment, có tấm đan nắp dầy, xây nổi	m <sup>3</sup>	0,25		810.000	100	203.000			
			Bảng hiệu	cái	1		0	100	0			
			Ông công bê tông Φ0,5m	mét	5		191.000	100	955.000			
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	99,3		6.396.000	100	635.123.000			
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	26,7		6.396.000	100	170.773.000			
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	99,3		6.396.000	100	635.123.000			
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	26,7		6.396.000	100	170.773.000			
			Di dời bồn nước: Bồn inox - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		518.000	100	518.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	46,4		163.000	80	6.051.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	25,6		163.000	100	4.173.000			
			Ông công bê tông Φ0,6m	mét	6		259.000	100	1.554.000			
			<b>Tổng</b>						<b>2.997.852.000</b>			
25	174	Phạm Nguyệt Hoa - Trần Trí Bá	Ông nước nhựa PVC pi 220	mét	25		403.800	100	10.095.000			
			Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	7		720.000	60	3.024.000			
										Thửa đất số 119a (09, tờ 247	Nhà trọ, vật kiến trúc xây dựng năm 2002 (sửa chữa lại năm 2017), xây dựng không phép, không xử phạt vì phạm hành chính	
										Thửa đất số 104 (10, tờ 249 và thửa đất số 162 (10, tờ 249	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 1999, xây dựng không phép, không xử phạt vì phạm hành chính	Không có đơn giá 05 công Ảnh hưởng, trên thửa 222/249 Lầu 1 Ảnh hưởng Lầu 1 Trên lộ giới 6 công

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	4		720.000	60	1.728.000			Trên lộ giới, xác định lại có LG hay không (BBKD)
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Đồng hồ điện phụ	cái	3		750.000	100	2.250.000			
			Di dời bồn nước: Bồn nhựa - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		346.000	100	346.000			
			Bảng hiệu 5x2,5	cái	1		0	100	0			Không có đơn giá
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	6,1		259.000	80	1.264.000			
			Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	5,2		288.000	80	1.198.000			
			Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	14		288.000	60	2.419.000			Trên lộ giới
			Ống nước nhựa PVC pi 34	mét	38		14.200	100	540.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 27	mét	36		10.100	100	364.000			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	46,8		4.363.000	80	163.351.000			SC năm 2017
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	18		4.363.000	80	62.827.000			Ảnh hưởng
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	10,8		4.363.000	80	37.696.000			Gác lửng để ở : 4.363.000*40%
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	9		1.745.200	80	12.565.000			Ảnh hưởng
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	5,4		1.745.200	80	7.539.000			Tiệt thuốc tây
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	15,2		1.854.000	80	22.545.000			Ảnh hưởng
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	10,8		4.363.000	80	37.696.000			Ảnh hưởng
									<b>368.947.000</b>			
26	176	Phan Thị Hiền và Phạm Thị Phương Trinh ĐSH (TSTĐ thửa 71, 72 tờ bản đồ 248)	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	32,8		3.925.000	100	128.740.000	Thửa đất số 71, 72, tờ bản đồ 248	Tài sản trên đất thửa 71, 72 tờ bản đồ 248. Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 1992 (sửa chữa năm 2013), xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	ONT
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	71,02		3.925.000	100	278.754.000			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	19,2		3.925.000	100	75.360.000			
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	7,08		720.000	100	5.098.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	20,6		163.000	80	2.686.000			Trên lộ giới
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	24,7		163.000	100	4.026.000			CLN, SC năm 2013
			Ống nước nhựa PVC pi 114	mét	15		118.800	100	1.782.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 90	mét	10		72.300	100	723.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 34	mét	10		14.200	100	142.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 27	mét	10		10.100	100	101.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 21	mét	15		7.100	100	107.000			
			Di dời bồn nước: Bồn inox - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	2		518.000	100	1.036.000			
			Bảng hiệu	cái	2		0	100	0			Không có đơn giá
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			







Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú						
								BT	HT										
37	199	Nguyễn Hồng Ren (TSTD Phan Thị Kim Lương)	Di dời công sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	3		173.000	100		519.000	Thửa đất số 65, tờ 248	XD năm 1998 - SC năm 2016	Ảnh hưởng						
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	11,9		259.000	100		3.082.000									
			<b>Tổng</b>																
															205.807.000				
						Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	53,53		1.854.000				80		79.396.000			
						Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	6		1.854.000				80		8.899.000			
						Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	16		1.854.000				80		23.731.000			
						Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4,5		1.854.000				100		8.343.000			
						Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	2,805		1.854.000				100		5.200.000			
						<b>Tổng</b>													
										125.569.000									
38	200	Phạm Minh Hòa (Đã có HS mã 167)	Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	32,4		1.854.000	100		60.070.000	Thửa đất số 374, tờ 33	Tài sản, vật kiến trúc xây dựng trước năm 2014, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	Quản hộ tiểu, XD trước năm 2014						
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	41,58		1.854.000	100		77.089.000				Ảnh hưởng					
			Nhà tạm	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	25,2		576.000	100		14.515.000				Chưa có loại nhà, áp tạm					
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	106,8		3.054.000	100		326.167.000				Nhà ở (Phụng)					
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	55,86		1.854.000	100		103.564.000				Tiệm sửa xe					
			Nhà tạm	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	55,12		576.000	100		31.749.000				Tiệm ve chai					
			Nhà tạm	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	91,2		576.000	100		52.531.000				Tiệm bán Ác quy					
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	120,4		1.854.000	100		223.222.000				Tiệm phế liệu					
			Nhà tạm	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	126		576.000	100		72.576.000				Quán nước Vy					
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	64,8		1.854.000	100		120.139.000				Tiệm quần áo 1					
			Nhà tạm	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	47,5		576.000	100		27.360.000				Tiệm quần áo 2					
			Nhà tạm	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	128,34		576.000	100		73.924.000				Quán nước (Hoa)					
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	32,25		1.854.000	100		59.792.000				Nhà trước					
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	224,75		1.854.000	100		416.687.000				Tiệm sửa xe Oto 1 (Tỷ)					
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	44,1		1.854.000	100		81.761.000				Tiệm sửa xe Oto 2 (Tỷ)					
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	124		1.854.000	100		229.896.000				Quán hộ tiểu 1 (Nghiep)					
Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	132		1.854.000	100		244.728.000	Quán hộ tiểu 2 (Nghiep)											
Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	36		259.000	100		9.324.000												
Trụ công, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu -	m <sup>3</sup>	7		2.246.000	100		15.722.000												



Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú			
								BT	HT							
41	206	Nguyễn Hữu Song TSTD Nguyễn Công Hoan	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	103,66		3.489.000	100		361.670.000			XD trước năm 2014			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3,65		3.489.000	100			12.735.000			Ảnh hưởng		
			Ông nước nhựa PVC pi 114	mét	25		118.800	100			2.970.000					
			Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	30		10.100	100			303.000					
			Ông nước nhựa PVC pi 34	mét	20		14.200	100			284.000					
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	19,04		720.000	100			13.709.000					
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	32,56		720.000	80			18.755.000				Trên lộ giới	
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	30,96		163.000	80			4.037.000				Trên lộ giới	
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100			1.500.000					
			Đồng hồ điện phụ	cái	1		750.000	100			750.000					
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	19,5		163.000	100			3.179.000					
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	45		163.000	100			7.335.000					
			Di dời công sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	1		173.000	100			173.000					
<b>Tổng</b>													ONT			
42	207	Nguyễn Thị Duyên	Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	114		7.107.000	100		810.198.000						
			Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	15		10.100	100		152.000						
			Ông nước nhựa PVC pi 21	mét	25		7.100	100		178.000						
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	21,2		7.107.000	100			150.668.000					
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4,4		7.107.000	100			31.271.000					
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	21,2		7.107.000	100			150.668.000					
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	38,5		259.000	100			9.972.000					
			Giếng khoan thủ công Φ90 mm	mét	45		193.000	100			8.685.000					
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	22,8		163.000	80			2.973.000					
			Ông nước nhựa PVC pi 114	mét	20		118.800	100			2.376.000					
			Ông nước nhựa PVC pi 34	mét	20		14.200	100			284.000					
			<b>Tổng</b>													Ảnh hưởng, trên thửa 204, XD năm 1997 Lầu 1 Ảnh hưởng Lầu 1 Trên sân thượng Trên lộ giới
			<b>TỔNG GIÁ TRỊ</b>													
<b>Tổng</b>													<b>1.167.425.000</b>			
<b>Tổng</b>													<b>30.621.407.000</b>			

Bảng chữ: Ba mươi bảy, sáu trăm hai mươi mốt triệu, bốn trăm lẻ bảy ngàn đồng



TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUẢ ĐẤT  
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUẢ ĐẤT  
TỈNH ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỌNG HỢP SỐ LIỆU BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG**  
**DỰ ÁN: NANG CẤP ĐƯỜNG 25B ĐOÀN TỰ TT HUYỆN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51 H.LONG THÀNH VÀ H.NHƠN TRẠCH**  
Địa chỉ: Nhơn Trạch

Mẫu số 8

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
1	066	Trần Ngọc Hùng	1. Cây trồng		2				233.000	Thửa đất số 105, tờ 247	
			Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 60cm đến < 80cm	Chậu	2		116.400	100	233.000		
<b>Tổng</b>											
<b>2.333.000</b>											
2	067	Nguyễn Việt Liêm	1. Cây trồng		53				2.435.000	Thửa đất số 106 (35), tờ 247	
			Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 10cm - 20cm	Chậu	32		13.000	100	416.000		
<b>Tổng</b>											
<b>2.435.000</b>											
3	093	Đỗ Thị Tép	1. Cây trồng		50				2.915.000	Thửa đất số 96, tờ 249	
			Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính > 80cm	Chậu	45		116.400	100	5.238.000		
<b>Tổng</b>											
<b>2.915.000</b>											
4	135	Đinh thần Phước Lai	1. Cây trồng		3				505.000	Thửa đất số 90, tờ 251	
			Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 30cm đến < 45cm	Chậu	10		58.300	100	583.000		
<b>Tổng</b>											
<b>505.000</b>											
<b>28.399.000</b>											

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
5	166	Lâm Thị Nguyệt - Chưa xác định người thừa kế Tổng	I. Cây trồng Trứng cá	Cây	1		79.000	100	79.000	Thửa đất số 137, tờ 38	
6	172	Huỳnh Khắc Bảo - Nguyễn Thị Kim Sơn Tổng	I. Cây trồng Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 30cm đến < 45cm	Chậu	30		58.300	100	1.749.000	Thửa đất số 104 (10, tờ 249 và thửa đất số 162 (10, tờ 249)	
7	177	Lê Văn Hiếu Tổng	I. Cây trồng Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 45cm đến < 60cm Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính > 80cm	Chậu	9		84.200	100	758.000	Thửa đất số 52 (10, tờ 250)	
8	180	Phạm Văn Bình (Người được cấp giấy - đã chết) - Phạm Lương Bằng (Người nhận thừa kế) Tổng	I. Cây trồng Cây chuối	m2	8		28.000	100	224.000	Thửa đất số 143 (01 phần 15, tờ 38)	
9	194	Chưa xác định chủ sử dụng đất (38/162) Tổng	I. Cây trồng Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	90		22.043	100	1.984.000	Thửa đất số 162, tờ 38	
10	196	Tạ Xuân Mỹ Tổng	I. Cây trồng Cây Đu đủ (Năm 1) Trứng cá Si cảnh, Sanh cảnh, Sung cảnh. Lọc vừng, Đa cảnh - 20cm < Đường kính thân <= 30cm, đường kính tán > 1.5m, chiều cao > 2m Si cảnh, Sanh cảnh, Sung cảnh. Lọc vừng, Đa cảnh - 20cm < Đường kính thân <= 30cm, đường kính tán > 1.5m, chiều cao > 2m	Cây	4		28.967	100	896.000		
11	197	Trần Văn Đức (Đã có HS mã 175) Tổng	I. Cây trồng Khoai lang Cây Ói (Năm thu hoạch thứ 1-3)	m2 Cây	64,4 2		24.000 257.086	100 100	1.546.000 514.000	Thửa đất số 30 (10, tờ 250)	
12	200	Phạm Minh Hòa (Đã có HS mã 167) Tổng	I. Cây trồng Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 30cm đến < 45cm Cây Đu đủ (Năm 1) Cây mít (Năm thứ 1) Trứng cá Cây Mãng cầu na (Năm thứ 1) Ngũ tráo, Nhàu	Chậu Cây Cây Cây Cây	1 6 3 4 2 1		58.300 28.967 168.775 79.000 94.626 120.000	100 100 100 100 100 100	58.000 174.000 506.000 316.000 189.000 120.000	Thửa đất số 374, tờ 33	Chưa ghi đường kính chậu, áp tậm Chưa ghi năm tuổi, áp tậm Chưa ghi năm tuổi, áp tậm Chưa ghi năm tuổi, áp tậm
<b>TỔNG GIÁ TRỊ</b>									<b>64.646.000</b>		

Bảng chữ: Sáu mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi sáu ngàn đồng

**BẢNG TÓNG HỢP SỐ LIỆU VỀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**  
**DỰ ÁN: NÂNG CẤP ĐƯỜNG 25B ĐOẠN TỪ TT HUỖYÊN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51 H.LONG THÀNH VÀ H.NHƠN TRẠCH**

Địa chỉ: Nhơn Trạch

Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tài chính cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
				Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ								
1	022 Nguyễn Văn Công - Trần Thị Ngọc Thanh	Ấp Phước Hiệp, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	2,36								20.000.000	20.000.000
2	040 UBND thị trấn Hiệp Phước (Đất công do UBND xã Nhơn Trạch quản lý)	Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0									
3	042 Nguyễn Thị Tuyết	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	100								20.000.000	20.000.000
4	043 Huỳnh Minh Nhật (TSTD bà Nguyễn Thị Tuyết)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0									
5	044 Đỗ Mỹ Nga	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0								20.000.000	20.000.000
6	053 Trần Văn Phúc (TSTD ông Trần Văn Hậu)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0									
7	055 Trần Văn Hoàng	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0								20.000.000	20.000.000
8	065 Nguyễn Văn Tốt; Trần Thị Thu Cúc	Ấp Phước Mỹ, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0								20.000.000	20.000.000
9	066 Trần Ngọc Hùng	Ấp Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	100								20.000.000	20.000.000
10	067 Nguyễn Việt Lâm	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	44,9					36.000.000	10.000.000		20.000.000	66.000.000
11	083 Đoàn Xuân Chinh	Ấp Đất Mới, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	100								20.000.000	20.000.000
12	088 Phạm Thị Kim Phụng	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	77,1								16.000.000	16.000.000
13	089 Phạm Ngọc Lan TSTD bà Phạm Thị Kim Phụng	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0									
14	093 Đỗ Thị Táp	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	100								12.000.000	12.000.000



Số Mã TT	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
				Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (m <sup>2</sup> )	Số tiền hỗ trợ để đào tạo, học nghề								
15	094 Võ Phúc Lệ (TS trên đất Đổ Thị Tép)	Kp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0											
16	104 Đỗ Thành Công (chết) - Phạm Thị Kim Loan	ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0										20.000.000	20.000.000
17	114 Đỗ Tuấn Khanh	ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	39,6										20.000.000	20.000.000
18	116 Lê Văn Hải - Nguyễn Thị Hiền	ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	34,5										20.000.000	20.000.000
19	123 Huỳnh văn Non	ấp Phước Lai, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	92,7										20.000.000	20.000.000
20	124 Huỳnh Thị Thủy (Đã có HS mã 006)	ấp Phước Lai, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	27,8											
21	131 Nguyễn Thị Bích	ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	68										20.000.000	20.000.000
22	135 Đình thành Phước Lai	ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0											
23	143 Phan Thị Hiền	ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	100										20.000.000	20.000.000
24	156 Phạm Thị Phương Trinh	ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0										20.000.000	20.000.000
25	163 Phùng Thị Sói	Thôn Chằm, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	0	96,3										20.000.000	20.000.000
26	166 Lâm Thị Nguyệt - Chưa xác định người thừa kế	44/2 ấp Phước Hải, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	0	13,3										16.000.000	16.000.000
27	172 Huỳnh Khắc Bảo - Nguyễn Thị Kim Sơn	ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0										20.000.000	20.000.000
28	174 Phạm Nguyệt Hoa - Trần Trí Bá	ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	27,1										20.000.000	20.000.000
29	176 Phan Thị Hiền và Phạm Thị Phương Trinh ĐSH (TSTD thừa 71, 72 từ 248)	ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0											
30	177 Lê Văn Hiếu	ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	36										20.000.000	20.000.000
31	178 Lê Văn Thanh TSTD Lê Văn Hiếu	ấp Phước Hiệp, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0										20.000.000	20.000.000

Số Mã TT	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ đào tạo, học nghề	Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
				Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số hộ trợ	Diện tích đất được trợ (m <sup>2</sup> )	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm									
32	179 Nguyễn Văn Mỹ	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	0	10											16.000.000	16.000.000
33	180 Phạm Văn Bình (Người được cấp giấy - đã chết) - Phạm Lương Bằng (Người nhận thừa kế)	6/1A Nguyễn Huy Tường, tổ 7, KP 1, phường 6, quận Bình Thạnh, TPHCM	0	21											16.000.000	16.000.000
34	181 Huỳnh Thị Lợi (được cấp giấy CN.QSD đất) - Bùi Thị Thiện (Người sử dụng đất)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	0	43											12.000.000	12.000.000
35	182 Nguyễn Quốc Chiến	Lạc Long Quân, phường Bình Thới, TPHCM	0	22											20.000.000	20.000.000
36	183 Đoàn Thị Phương Lan	Số 108 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TPHCM	0	13											20.000.000	20.000.000
37	184 Bùi Cao Phong	Số 48/40, Cách Mạng Tháng Tám, phường Tân Sơn Nhất, TPHCM	0	18											20.000.000	20.000.000
38	185 Nguyễn Thị Ngọc Hân	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	0	0											20.000.000	20.000.000
39	186 Nguyễn Thị Phi Oanh	Số 366 Trần Phú, phường An Đông, TPHCM	0	17											20.000.000	20.000.000
40	187 Nguyễn Anh Việt	Số 132/252 Tô Hiến Thành, phường Hòa Hưng, TPHCM	0	7											20.000.000	20.000.000
41	188 Phạm Thị Nụ (Đã có Hs 001)	169/23 Chu Văn An, KP 8, phường Bình Thạnh, TPHCM	0	0											20.000.000	20.000.000
42	189 Trần Ánh Hùng	Số 48/40A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Tân Sơn Nhất, TPHCM	0	21											20.000.000	20.000.000
43	190 Trần Công Phong	102/34B, Khóm 1, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	0	60											20.000.000	20.000.000
44	191 Đặng Văn Sang (Đã có HS mã 136)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	0	100												
45	192 Đặng Đình Hào	Ấp Mỹ Khloan, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	0	100											12.000.000	12.000.000
46	193 Quách Ngọc Lợi - TSTPĐ Đặng Đình Hào	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	0	0												
47	194 Chưa xác định chủ sử dụng đất (38/162)		0	12											20.000.000	20.000.000
48	195 Nguyễn Văn Giao	004D CCT Lê Hồng Phong, phường Vườn	0	31											20.000.000	20.000.000

TỈNH SÔNG





**DANH SÁCH KẾT QUẢ XÉT TÀI ĐỊNH CƯ (ĐỢT NIÊM YẾT ĐỢT 6)**  
 ĐÁP DƯỠNG 23B ĐOÀN TỰ TT HUỖN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51 H.LONG THÀNH VÀ H.NHƠN TRẠCH  
 Địa chỉ: Nhơn Trạch

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ/số thửa	ĐỦ ĐIỀU KIỆN	KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN	SỐ QUYẾT ĐỊNH/SỐ THÔNG BÁO	GHỊ CHÚ
1	022	Nguyễn Văn Công - Trần Thị Ngọc Thanh	Ấp Phước Hiệp, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	33/354				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
2	040	UBND thị trấn Hiệp Phước (Đất công do UBND xã Nhơn Trạch quản lý)	Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	252/90		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
3	042	Nguyễn Thị Tuyết	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	250/59				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
4	043	Huyền Minh Như (TSTĐ bà Nguyễn Thị Tuyết)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	38/59				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
5	044	Đỗ Mỹ Nga	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	250/56				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
6	053	Trần Văn Phúc (TSTĐ ông Trần Văn Hậu)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	250/173,38		X	Căn cứ giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã, nhận định đủ kiện sẽ không đủ điều kiện xét cấp tài định cư	
7	055	Trần Văn Hoàng	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	250/37	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
8	065	Nguyễn Văn Tót, Trần Thị Thu Cúc	Ấp Phước Mỹ, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	249/80 (37/80 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
9	066	Trần Ngọc Hùng	Ấp Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	247/105				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
10	067	Nguyễn Việt Liêm	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	247/106 (35/106 cũ)	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	UBND xã đang kiểm tra, xác minh
11	083	Đoàn Xuân Chinh	Ấp Dải Mỏi, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	33/500				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
12	088	Phạm Thị Kim Phụng	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	249/193		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
13	089	Phạm Ngọc Lan (TSTĐ bà Phạm Thị Kim Phụng)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	249/193		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
14	093	Đỗ Thị Tệp	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	249/96		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
15	094	Vô Phúc Lê (T/S trên đất Đỗ Thị Tệp)	Kp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai					UBND xã đang kiểm tra, xác minh
16	104	Đỗ Thanh Công (chết) - Phạm Thị Kim Loan	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	248/80		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
17	114	Đỗ Tuấn Khanh	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	248/116		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
18	116	Lê Văn Hải - Nguyễn Thị Hiền	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	248/132,248/139		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
19	123	Huyền Văn Non	Ấp Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	248/148				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
20	124	Huyền Thị Thủy (Đã có HS mã 006)	Ấp Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	248/119		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
21	131	Nguyễn Thị Bích	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	247/116				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
22	135	Đinh Thanh Phước Lai	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	251/90		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
23	143	Phạm Thị Hiền	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	248/71 (10/231)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
24	156	Phạm Thị Phương Trinh	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	248/72 (10/232 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
25	163	Phụng Thị Sói	Thôn Chấn, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	247/118 (một phần 09/20 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
26	166	Lâm Thị Nguyệt - Chưa xác định nguồn thừa kế	44/2 ấp Phước Hải, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	38/137				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
27	172	Huyền Khắc Bảo - Nguyễn Thị Kim Sơn	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	249/104 (10/227,249/162 (10/227))				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
28	174	Phạm Nguyệt Hoa - Trần Trí Bà	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	247/119a (09/20 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
29	176	Phạm Thị Hiền và Phạm Thị Phương Trinh DSH (TSTĐ thửa 71, 72 ở 248)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	248/71, 72				UBND xã đang kiểm tra, xác minh

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ/số thửa	ĐỦ ĐIỀU KIỆN	KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN	SỐ QUYẾT ĐỊNH/SỐ THÔNG BÁO	GHI CHÚ
30	177	Lê Văn Hiếu	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai.	250/52 (10/178 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
31	178	Lê Văn Thanh TSTD Lê Văn Hiếu	Ấp Phước Hiệp, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai.	250/52				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
32	179	Nguyễn Văn Mỹ	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai.	253/49 (10/122 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
33	180	Phạm Văn Bình (Người được cấp giấy - đã chết) - Phạm Lương Bằng ( Người nhận thừa kế)	6/1A Nguyễn Huy Tường, tổ 7, KP 1, phường 6, quận Bình Thạnh, TP.HCM	38/143 (01 phần 15/147,148 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
34	181	Huyện Thị Lợi (được cấp giấy CN.QSD đất) - Bùi Thị Thiên (Người sử dụng đất)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai.	247/122 (1 phần 09/20 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
35	182	Nguyễn Quốc Chiến	Lạc Long Quân, phường Bình Thới, TP.HCM	38/177 (1/485 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
36	183	Đoàn Thị Phương Lan	Số 108 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP.HCM	35/219 (14/97 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
37	184	Bùi Cao Phong	Số 48/40, Cách Mạng Tháng Tám, phường Tân Sơn Nhất, TP.HCM	35/223 (14/243,244,245 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
38	185	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai.	249/107 (10/227 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
39	186	Nguyễn Thị Phi Oanh	Số 366 Trần Phú, phường An Đông, TP.HCM	35/221 (14/241,242 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
40	187	Nguyễn Anh Việt	Số 132/252 Tô Hiến Thành, phường Hòa Hưng, TP.HCM	38/175 (14/155)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
41	188	Phạm Thị Nu (Đã có Hs 001)	169/23 Chu Văn An, KP 8, phường Bình Thành, TP.HCM	38/152 (1 phần 15/54 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
42	189	Trần Ánh Hùng	Số 48/40A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Tân Sơn Nhất, TP.HCM	35/224 (14/158,159,160,161 cũ)35/225 (14/158,159,160,161 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
43	190	Trần Công Phong	102/34B, Khóm 1, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	253/45 (11/337 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
44	191	Đặng Văn Sang (Đã có HS mã 136)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	251/192				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
45	192	Đặng Đình Hào	Ấp Mỹ Khoun, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	247/111				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
46	193	Quách Ngọc Lợi - TSTD Đặng Đình Hào	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	247/111				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
47	194	Chưa xác định chủ sử dụng đất (38/162)	004D CC Lê Hồng Phong, phường Vroom Lai, TP.HCM	38/162				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
48	195	Nguyễn Văn Gao	180 Phùng Hưng, phường Chợ Lớn, TP.HCM	35/226				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
49	196	Tạ Xuân Mỹ	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	38/136				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
50	197	Trần Văn Đức (Đã có HS mã 175)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	250/30 (10/173 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
51	198	Phan Thị Kim Luông	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	248/62 (10/234 cũ)248/65 (10/234 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
52	199	Nguyễn Hồng Ren (TSTD Phan Thị Kim Luông)	Ấp Phước Mỹ, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	248/65				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
53	200	Phạm Minh Hòa (Đã có HS mã 167)	30 Trần Văn Sắc, phường Tháo Điền, TP.HCM	33/374 (15/34,118 cũ)				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
54	201	Cao Văn Lợi	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	253/44a				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
55	202	Nguyễn Thu Hương (người được cấp giấy CN QSD đất) - Trịnh Mộng Xuân (Người nhận chuyển nhượng QSD đất)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	253/48253/50a				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
56	203	Nguyễn Thị Bạch Mai	Ấp Phước Mỹ, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	248/66				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
57	204	Nguyễn Minh Tiến	Ấp Phước Mỹ, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	248/67				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
58	205	Nguyễn Công Hoàn	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	251/100		X		Căn cứ giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã, nhân định đư kiến sẽ không đủ điều kiện xét cấp tại định cư.
59	206	Nguyễn Hữu Song TSTD Nguyễn Công Hoàn	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	251/100		X		Căn cứ giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã, nhân định đư kiến sẽ không đủ điều kiện xét cấp tại định cư.
60	207	Nguyễn Thị Duyên	Ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	249/99				UBND xã đang kiểm tra, xác minh
*		<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2</b>	<b>12</b>		